VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 07.01.2026 11:57:16 +07:00

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 346/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 07/01/2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, tổ chức thu phí, người nộp phí, các trường hợp miễn phí, mức phí, xác định số phí phải nộp, khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

2. Nghị định này áp dụng đối với người nộp phí, tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp đã nộp giá dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải và các trường hợp miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở) xả vào nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

a) Nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ cơ sở thuộc danh mục các loại hình kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải được quản lý như nước thải sinh hoạt (sau đây gọi chung là nước thải sinh hoạt) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

b) Nước thải của cơ sở phát sinh tổng lượng nước thải trung bình năm dưới 20 m^3/ngày (tương ứng với 7.300 m^3/năm) trong trường hợp sử dụng nước từ hệ thống cung cấp nước sạch.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải gồm:

1. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh, cấp xã theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường là tổ chức thu phí đối với đối tượng chịu phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ quan thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở trên địa bàn quy định tại khoản này.

2. Tổ chức cung cấp nước sạch là tổ chức thu phí đối với đối tượng chịu phí quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

Điều 4. Người nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xả nước thải quy định tại Điều 2 Nghị định này là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 5. Các trường hợp miễn phí

Miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong các trường hợp sau:

1. Nước xả ra từ nhà máy thủy điện bao gồm nước xả ra từ tua bin phát điện của nhà máy thủy điện lấy từ đập, hồ chứa của nhà máy, không qua bất kỳ công đoạn sản xuất, vận hành nào có khả năng gây ô nhiễm (không bao gồm nước thải từ sinh hoạt, từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa, vệ sinh công trình và hoạt động cơ khí, kỹ thuật, tổ chức, vận hành khác của nhà máy có tiếp xúc với chất gây ô nhiễm).

2. Nước thải từ nước biển dùng vào sản xuất muối.

3. Nước thải sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở địa bàn cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật đầu tư; nước thải sinh hoạt của tổ chức (trừ cơ sở phát sinh tổng lượng nước thải trung bình từ 20 m^3/ngày (tương ứng với 7.300 m^3/năm) trở lên), hộ gia đình, cá nhân ở địa bàn chưa có hệ thống cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước để sử dụng.

4. Nước trao đổi nhiệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Nước thải từ nước mưa tự nhiên chảy tràn.

6. Nước thải từ phương tiện đánh bắt thủy sản, hải sản.

7. Nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung đô thị theo quy định của pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải và nước thải của hệ thống thoát nước và xử lý nước thải của khu chung cư cao tầng, cụm chung cư, khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Nước thải từ hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

9. Nước thải từ hoạt động sản xuất, chế biến của cơ sở được tái sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản, hải sản.

Chương II
MỨC PHÍ, XÁC ĐỊNH SỐ PHÍ PHẢI NỘP

Điều 6. Mức phí, xác định số phí phải nộp đối với nước thải sinh hoạt

1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 01 m^3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần áp dụng mức phí cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức phí cụ thể cao hơn đối với từng đối tượng chịu phí.

2. Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\text{Số phí phải nộp (đồng)} = \text{Số lượng nước sạch sử dụng } (m^3) \times \text{Giá bán nước sạch (đồng/}m^3) \times \text{Mức phí}$$

Trong đó:

a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.

b) Giá bán nước sạch là giá bán nước sinh hoạt (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

c) Mức phí được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Mức phí, xác định số phí phải nộp đối với nước thải công nghiệp

1. Trường hợp cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mà không tự thực hiện quan trắc để tính phí, mức phí và số phí phải nộp trong quý xác định theo công thức sau:

$Fq = Lq \times 1.700$

Trong đó:

a) Fq là số phí phải nộp trong quý (đồng).

b) Lq là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí (m^3) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) 1.700 là mức phí tính cho 01 m^3 nước thải (đồng/m^3).

2. Trường hợp cơ sở thực hiện quan trắc các thông số ô nhiễm có trong nước thải để tính phí (bao gồm trường hợp không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng tự thực hiện quan trắc với tần suất 01 lần/năm để tính phí cho cả năm và các trường hợp phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường), mức phí và xác định số phí phải nộp trong quý được xác định như sau:

$Fq = Lq \times C$

Trong đó:

a) Fq là số phí phải nộp trong quý (đồng).

b) Lq là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí (m^3) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) C là tổng mức phí của tất cả thông số ô nhiễm có trong nước thải phải tính phí (đồng/m^3) được tính theo công thức sau:

$C = \sum (Hi \times 0,001 \times Pi)$

Trong đó: Hi là hàm lượng thông số ô nhiễm thứ i (mg/l); Pi là mức phí của thông số ô nhiễm thứ i theo biểu sau:

Số TT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	3.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	3.500
3	Thủy ngân (Hg)	55.000.000
4	Chì (Pb)	600.000
5	Arsenic (As)	1.100.000
6	Cadimium (Cd)	2.800.000

3. Một số trường hợp cụ thể quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nhưng không đủ thông số ô nhiễm phải tính phí mà không tự nguyện thực hiện quan trắc các thông số còn thiếu thì hàm lượng mặc định của các thông số còn thiếu áp dụng theo biểu sau:

Số TT	Thông số ô nhiễm tính phí	Hàm lượng mặc định (Hi)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	90
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	80
3	Thủy ngân (Hg)	0,005
4	Chì (Pb)	0,5
5	Arsenic (As)	0,25
6	Cadimium (Cd)	0,1

b) Hi được tính bằng 0 (không) trong các trường hợp sau: thông số ô nhiễm phải tính phí không được quy định trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (được cơ quan cấp phép xác định không có thông số đó trong nước thải); kết quả đo nằm dưới giá trị giới hạn phát hiện (LOD) hoặc dưới giá trị giới hạn định lượng (LOQ).

c) Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mà chưa có kết quả quan trắc nước thải trong kỳ tính phí thì sử dụng số liệu quan trắc của kỳ quan trắc gần nhất trước đó.

d) Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục thì việc tính tổng lượng nước thải, hàm lượng thông số ô nhiễm được xác định bằng trung bình cộng của 03 số liệu thấp nhất và 03 số liệu cao nhất trong quý tính phí.

đ) Trường hợp bất khả kháng dẫn đến không xác định được kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và hàm lượng thông số ô nhiễm thì lượng nước thải trong thời gian bất khả kháng được xác định bằng lưu lượng xả thải trung bình trong hồ sơ môi trường của cơ sở nhân (x) với số ngày không xác định được kết quả thực tế hoặc được xác định bằng 80% lượng nước sử dụng và hàm lượng thông số ô nhiễm được xác định theo hàm lượng thông số ô nhiễm mặc định quy định tại điểm a khoản này.

e) Trường hợp kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có khác với kết quả quan trắc của cơ sở thì số phí bảo vệ môi trường phải nộp được xác định theo kết quả thanh tra, kiểm tra hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường gần nhất (nếu doanh nghiệp không hiệu chuẩn hệ thống quan trắc tự động, liên tục để so sánh lại hoặc trưng cầu phòng thí nghiệm trọng tài để kiểm chứng kết quả quan trắc định kỳ hoặc tự nguyện).

g) Trường hợp cơ sở nhiệt điện có sử dụng một phần nước trao đổi nhiệt để xử lý khí thải thì chỉ tính phí đối với lượng nước được sử dụng để xử lý khí thải.

Việc xác định hàm lượng thông số ô nhiễm chịu phí được tính bằng chênh lệch thực tế của giá trị thông số ô nhiễm đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm của nguồn nước đầu vào.

Giá trị thông số ô nhiễm đầu vào và giá trị thông số ô nhiễm đầu ra được xác định trên cơ sở kết quả quan trắc định kỳ hoặc tự nguyện (hằng quý) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo đầy đủ các thông số ô nhiễm tính phí và thời gian lấy mẫu đầu vào và đầu ra không được lệch quá 120 phút.

Trường hợp kết quả chênh lệch thực tế của giá trị thông số ô nhiễm đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm đầu vào của nguồn nước nhỏ hơn hoặc bằng 0 (không) thì được tính bằng 0 (không).

Chương III
THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ

Điều 8. Khai, thu, nộp phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

a) Người nộp phí thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với hóa đơn thanh toán tiền sử dụng nước sạch cho tổ chức cung cấp nước sạch.

b) Tổ chức thu phí mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được; không hạch toán vào doanh thu hoạt động kinh doanh số tiền phí thu được phải nộp ngân sách nhà nước.

c) Hằng tháng, chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước.

d) Tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí phải nộp ngân sách nhà nước từ tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước.

đ) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

e) Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải do tổ chức thu phí nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp:

a) Hằng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo (trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này), người nộp phí tự xác định số phí phải nộp theo quy định tại Điều 7 Nghị định này và nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước hoặc nộp bổ sung số phí còn thiếu theo thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 7 Nghị định này theo hình thức quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hằng năm: Người nộp phí tự xác định số phí phải nộp và nộp phí theo hình thức quy định tại điểm b khoản này tính từ quý bắt đầu hoạt động.

b) Người nộp phí thực hiện nộp tiền phí theo hình thức: Nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước hoặc nộp cho tổ chức thu phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí mở tại tổ chức tín dụng của tổ chức thu phí.

c) Tổ chức thu phí thông báo cho người nộp phí số phí còn thiếu phải nộp bổ sung hoặc số phí cần phải điều chỉnh giảm vào số phí phải nộp của kỳ nộp phí tiếp theo của người nộp phí đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

d) Hằng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, tổ chức thu phí thực hiện khai, nộp toàn bộ số phí thu được (bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

đ) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thu được theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo.

e) Đối với các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của cơ quan Công an và Quốc phòng (trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh): Hằng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí tự xác định số phí phải nộp và gửi cho cơ quan chủ quản liên quan. Trên cơ sở đó, cơ quan chủ quản có thông báo với tổ chức thu phí chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin của cơ sở; đồng thời gửi cơ sở để thực hiện nộp phí theo thông báo trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo.

Điều 9. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức cung cấp nước sạch được để lại 10% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí. Trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ để lại cho tổ chức cung cấp nước sạch phù hợp với điều kiện, chi phí thực tế tại địa phương nhưng tối đa không quá 10%.

2. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức cung cấp nước sạch. Tổ chức cung cấp nước sạch kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và tự quyết định việc quản lý, sử dụng số tiền phí được để lại.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thay thế Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản mới thay thế tại kỳ họp gần nhất.

3. Việc kê khai, thẩm định tờ khai, thu, nộp, quyết toán, quản lý và sử dụng phí đối với các trường hợp phát sinh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.

4. Việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở thải nước thải. Cơ sở thải nước thải vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn về hoạt động quan trắc, xác định lưu lượng nước thải, hàm lượng thông số ô nhiễm tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

b) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Quyết định cơ quan thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở trên địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

b) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

c) Chỉ đạo các tổ chức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, phân loại, điều chỉnh đối tượng nộp phí (nếu có) theo quý và thông báo đến người nộp phí chậm nhất là ngày 10 tháng 3 hằng năm. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 thì thực hiện thông báo đến người nộp phí chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

d) Chỉ đạo các tổ chức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này tiếp nhận, theo dõi việc tự xác định và nộp phí của người nộp phí.

đ) Tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tại địa phương, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 năm sau.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra việc khai, nộp và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của tổ chức thu phí trên địa bàn.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b) 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc